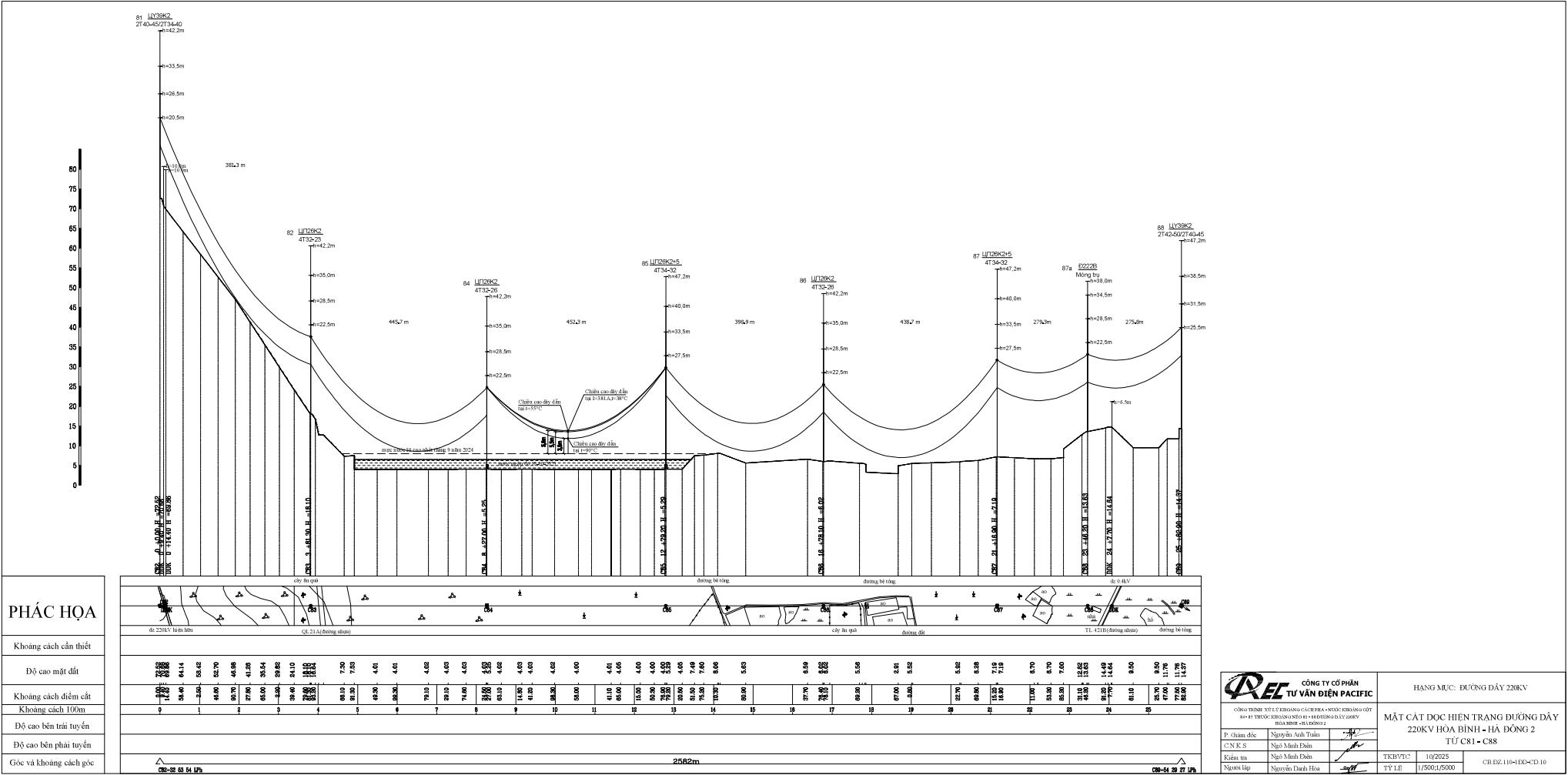
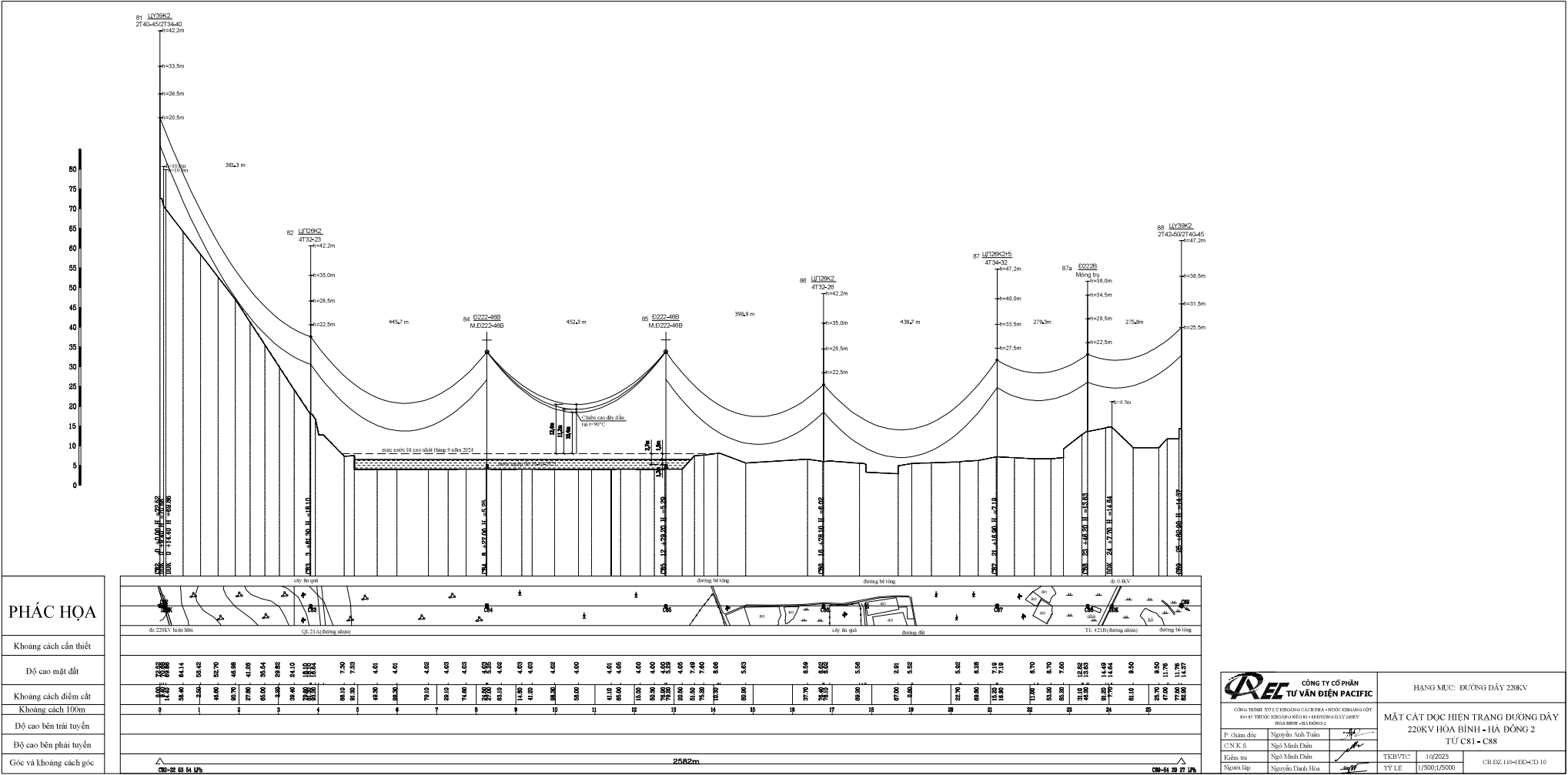


CÁC BẢN VẼ PHẦN ĐIỆN



PHÁC HỌA
Khoảng cách cần thiết
Độ cao mặt đất
Khoảng cách điểm cắt
Khoảng cách 100m
Độ cao bên trái tuyến
Độ cao bên phải tuyến
Góc và khoảng cách góc

		HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY 220KV	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM		MẶT CẮT DỌC HIỆN TRẠNG ĐƯỜNG DÂY	
ĐIỂM THIẾT KẾ: HỒ SƠ KỸ THUẬT THIẾT KẾ		220KV HỒ BÌNH - HÀ ĐÔNG 2	
P. Chủ trì: Nguyễn Anh Tuấn		TỦ C81 - C88	
Kiểm tra: Ngô Minh Tuấn		TKB/TC	
Người lập: Nguyễn Đức Hòa		TY LB	
		1/5001/5000	
		CB DZ.110+ĐC+D.10	



PHÁC HỌA

Không gian cần thiết

Độ cao mặt đất

Không gian cần thiết

Không gian cần thiết

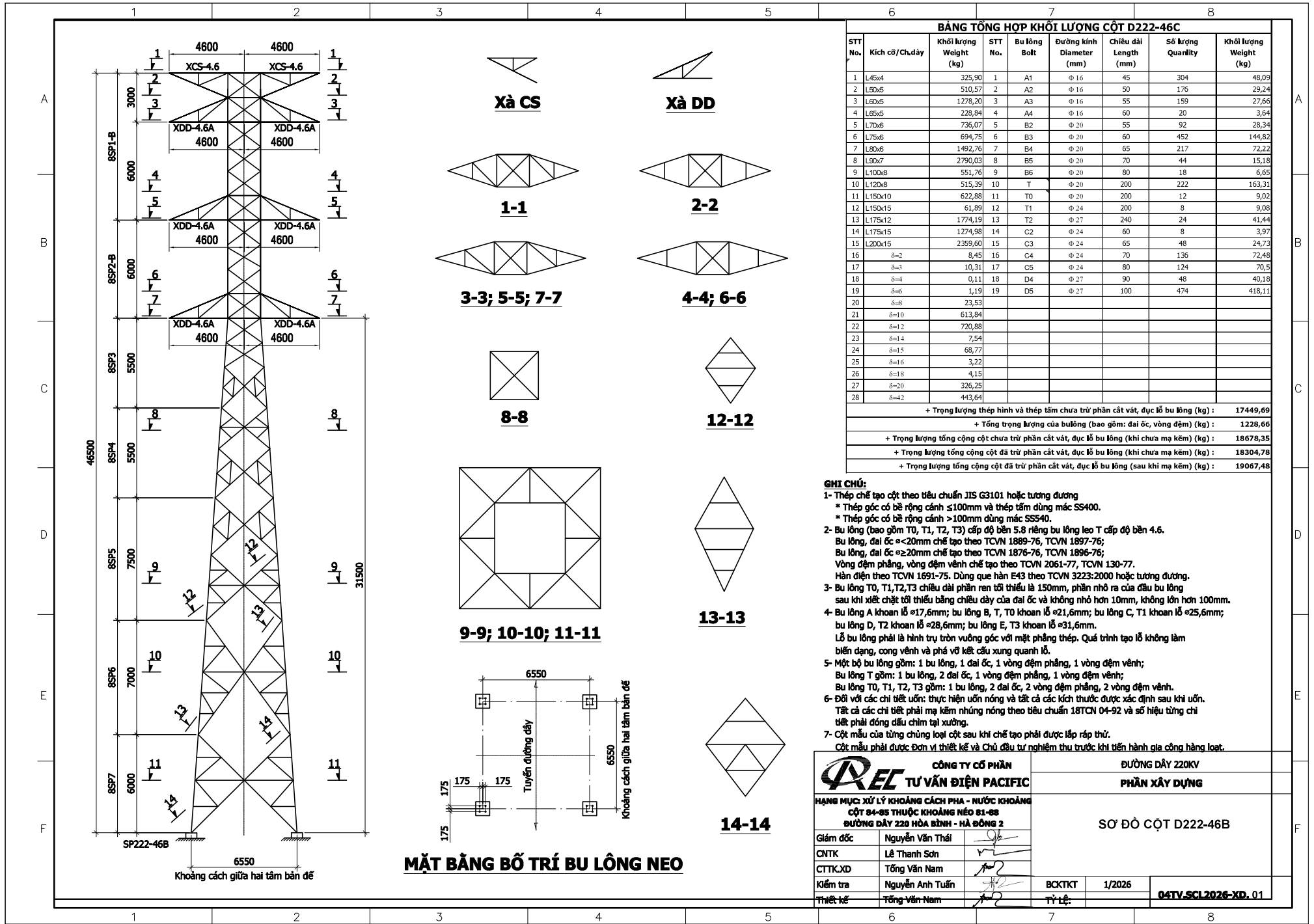
Độ cao bên trái tuyến

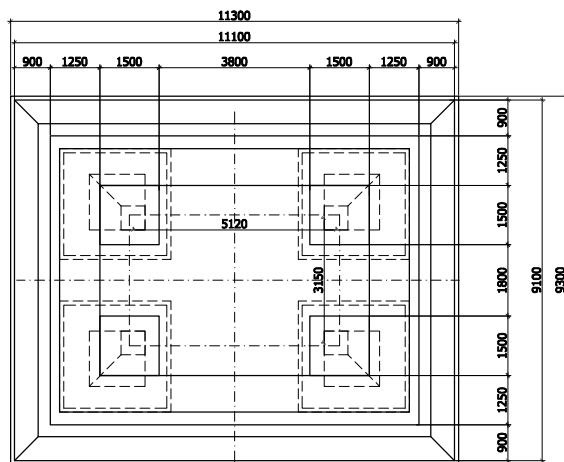
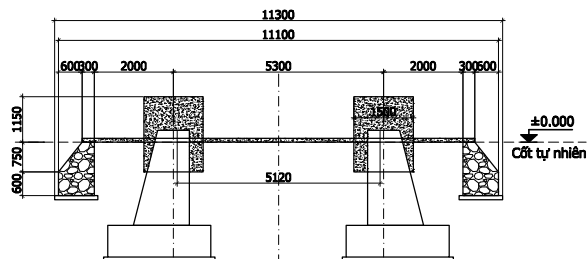
Độ cao bên phải tuyến

Góc và khoảng cách góc

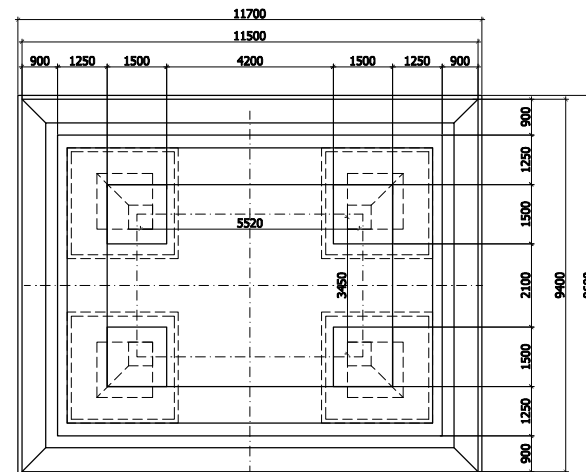
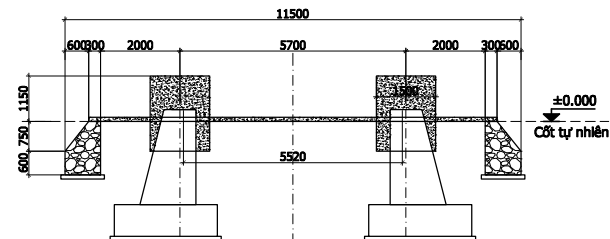
		HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY 220KV	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM		MẶT CẮT DỌC HIỆN TRẠNG ĐƯỜNG DÂY	
CHUYÊN NGHIỆP TRONG CÁC CÔNG VIỆC THI CÔNG VÀ CHĂM SÓC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC		220KV HÒA BÌNH - HÀ ĐỒNG 2	
P. Giám đốc: Nguyễn Anh Tuấn		TỦ C81 - C88	
Kỹ thuật: Ngô Minh Tuấn		TKB/VT	
Kiểm tra: Ngô Minh Tuấn		10/2025	
Người lập: Nguyễn Đức Hòa		TY LB	
		1/5001/5000	
		CB.DZ.110+EDC+D.10	

CÁC BẢN VẼ XÂY DỰNG





SƠ ĐỒ MÓNG VI TRÍ 84

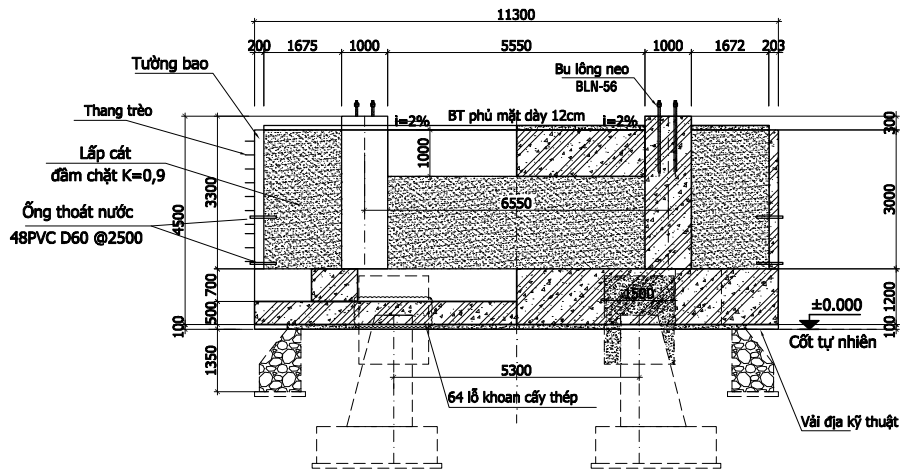


SƠ ĐỒ MÓNG VI TRÍ 85

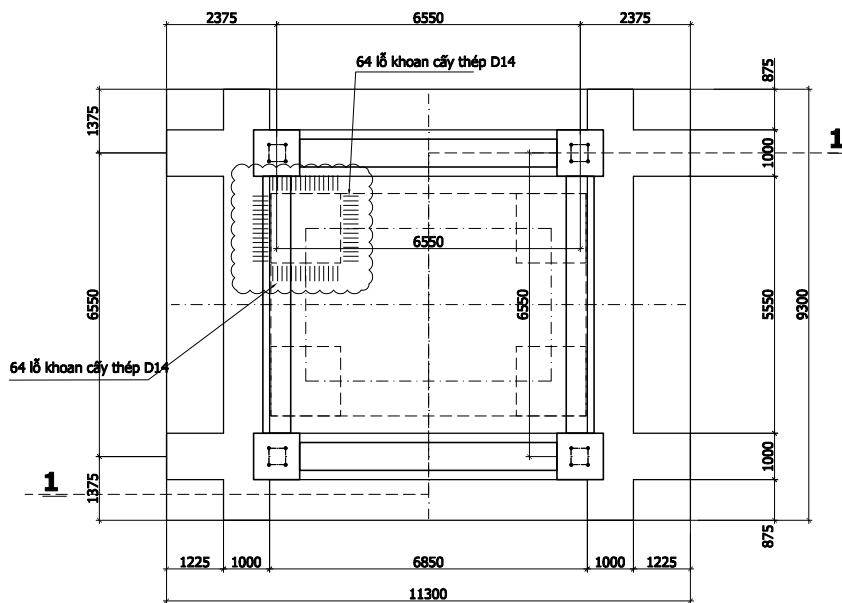
BIỆN PHÁP THI CÔNG PHẦN MÓNG:

- 1- Yêu cầu đơn vị thi công trước khi đào móng cần lập biện pháp neo tạm cột, biện pháp thi công móng được Chủ đầu tư, đơn vị thẩm quyền phê duyệt;
- 2- Trước khi đào hố móng phải neo tạm cột hiện hữu
- 2- Liên kết bê tông cũ mới như sau:
 - Vệ sinh bề mặt bê tông cũ, đục tạo nhám, đóng lưới mắt cáo
 - Khoan, vệ sinh lỗ khoan, cấy thép bằng keo Hite RE500 (hoặc loại có tính chất tương đương), xem thêm yêu cầu nhà sản xuất
 - Xử lý mạch ngừng thi công, liên kết bê tông cũ mới bằng Sika latex
- 3- Nhà thầu có thể đề xuất phương án thi công phù hợp với năng lực máy thi công, trình Chủ đầu tư phê duyệt.

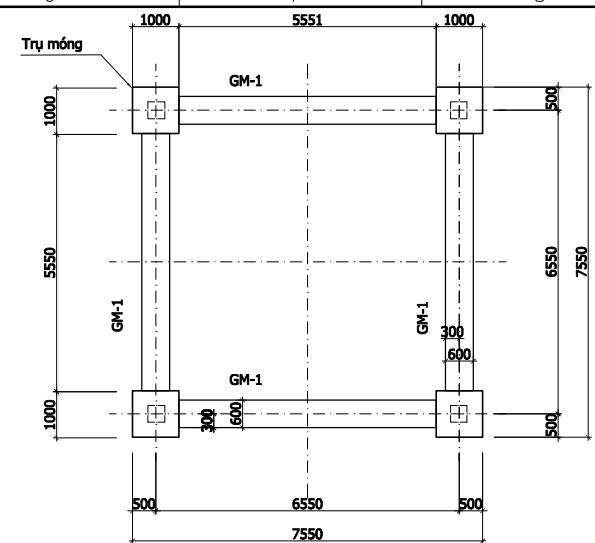
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			ĐƯỜNG DÂY 220KV	
			PHẦN XÂY DỰNG	
			SƠ ĐỒ MÓNG HIỆN TRẠNG	
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		BCKTKT	1/2026
CNTK	Lê Thanh Sơn		TỶ LỆ:	
CTTK.XD	Tổng Văn Nam		04TV.SCL2026-XD. 02	
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn			
Thiết kế	Tổng Văn Nam			



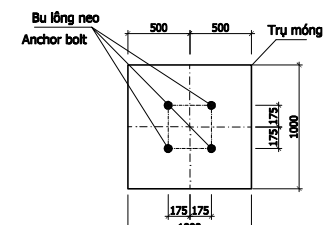
MẶT CẮT 1-1



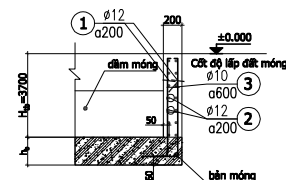
MẶT BẰNG MÓNG



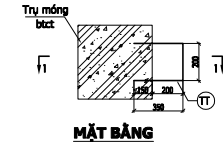
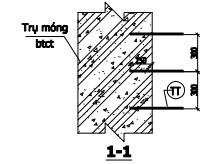
MẶT CẮT 2-2



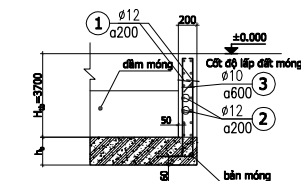
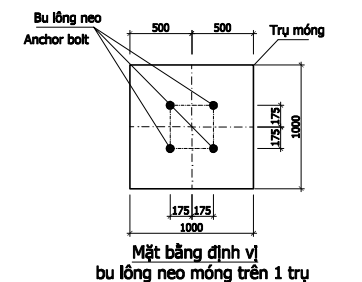
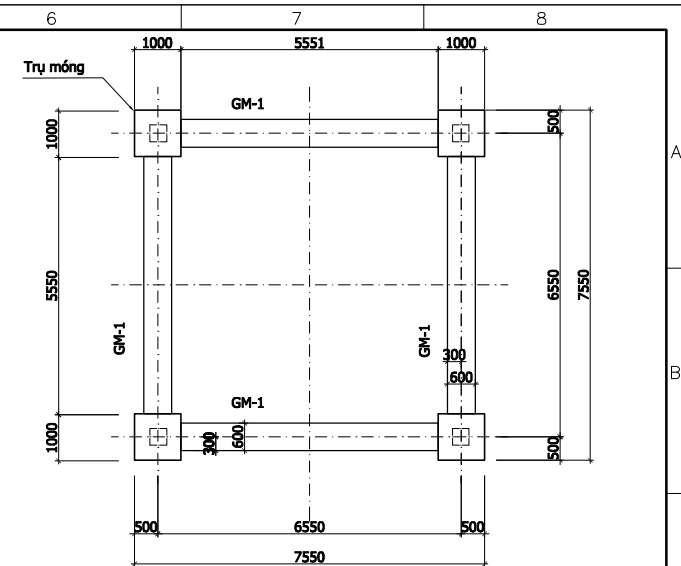
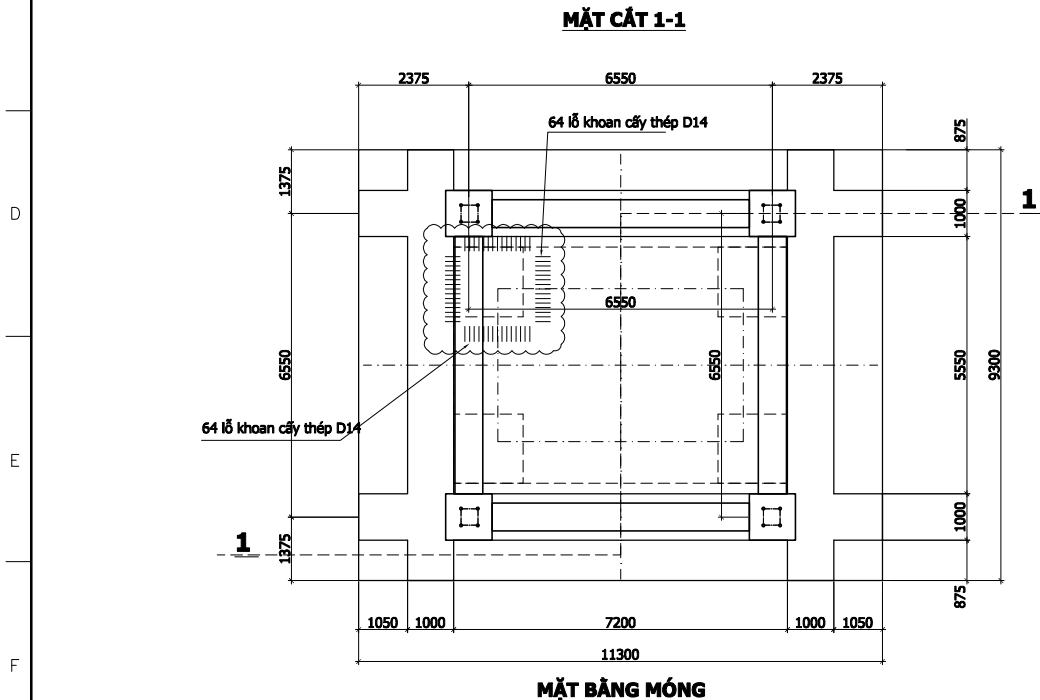
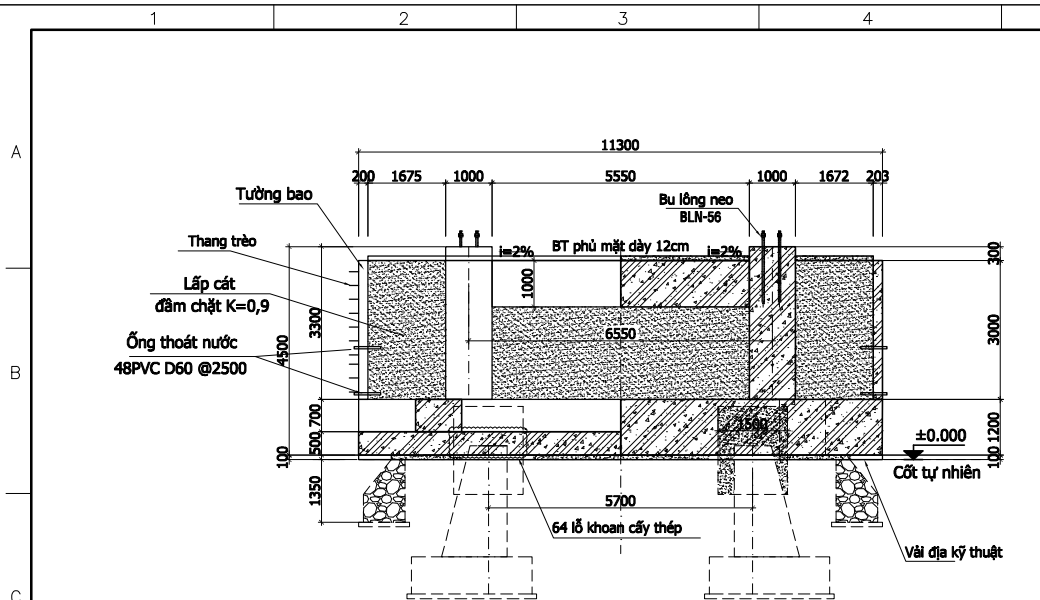
**Mặt bằng định vị
bu lông neo móng trên 1 trụ**



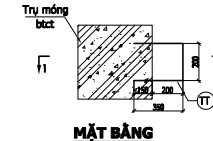
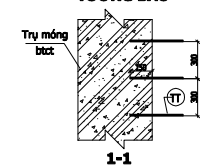
**CHI TIẾT LIÊN KẾT
THANG TREO VỚI TRỤ MÓNG,
TƯỜNG BAO**



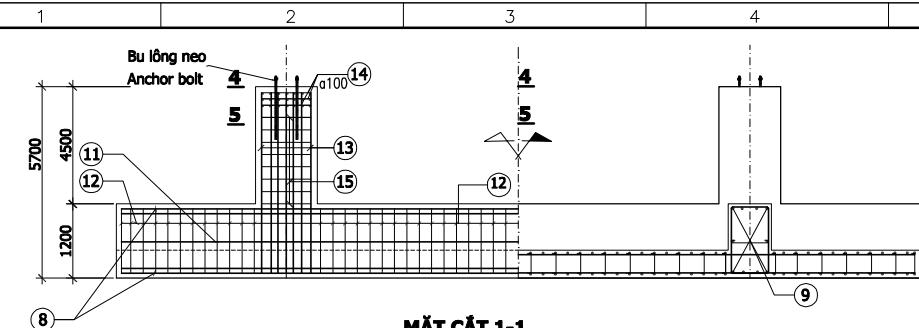
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC			ĐƯỜNG DÂY 220KV		
HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			PHẦN XÂY DỰNG		
SƠ ĐỒ MÓNG MB84					
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 03
CNTK	Lê Thanh Sơn		TÝ LỆ:		
CTTK.XD	Tổng Văn Nam				
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn				
Thiết kế	Tổng Văn Nam				



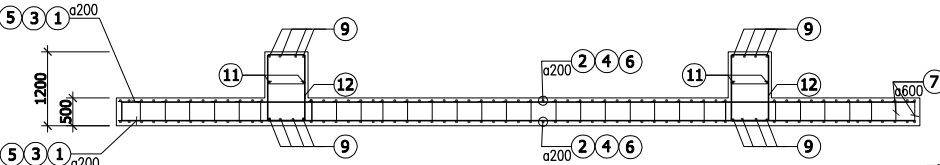
CHI TIẾT LIÊN KẾT THANG TREO VỚI TRỤ MÓNG, TƯỜNG BAO



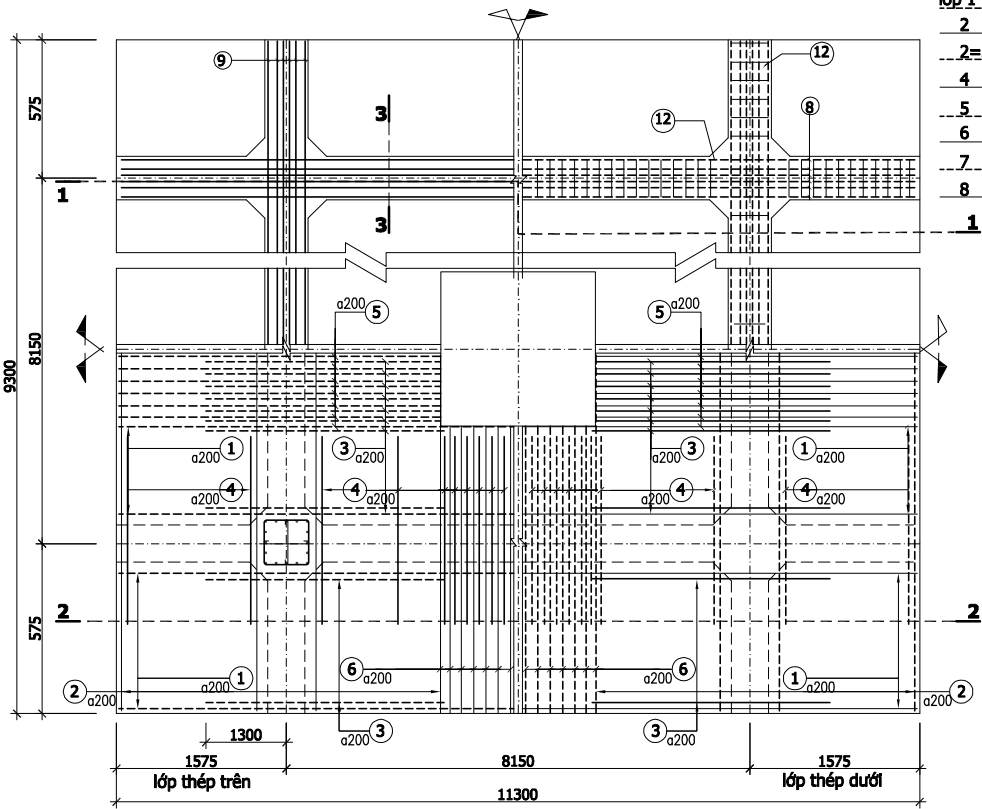
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC			ĐƯỜNG DÂY 220KV		
HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			PHẦN XÂY DỰNG		
SƠ ĐỒ MÓNG MB85					
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 04
CNTK	Lê Thanh Sơn		TỶ LỆ:		
CTTK.XD	Tổng Văn Nam				
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn				
Thiết kế	Tổng Văn Nam				



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



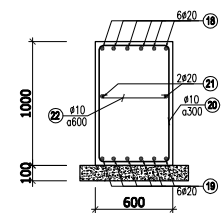
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP MÓNG

- Thi công thép**
- lớp 1: ② ④
 - 2: ① ③
 - 2=3: ⑧
 - 4: ⑨
 - 5: ① ③
 - 6: ② ④
 - 7: ⑧
 - 8: ⑨

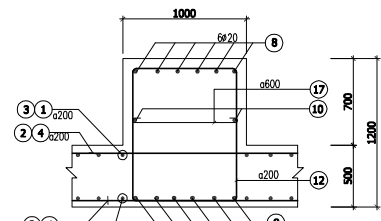
BẢNG KÊ VẬT LIỆU TÍNH CHO 1 MÓNG

Bê tông (m³)		Cốt thép (kg)				Ghi chú
B7,5	B20	φ20	φ12	φ10	Tổng	
12,64	105,11	3.546,11	2.802,45	1.173,35	7.521,91	

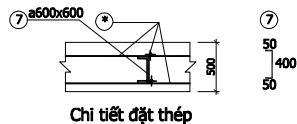
Chưa tính khối lượng Bu lông neo



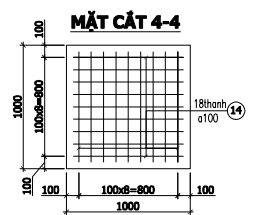
GM-1



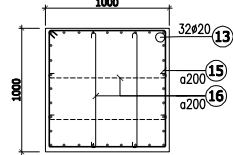
MẶT CẮT 3-3



Chi tiết đặt thép



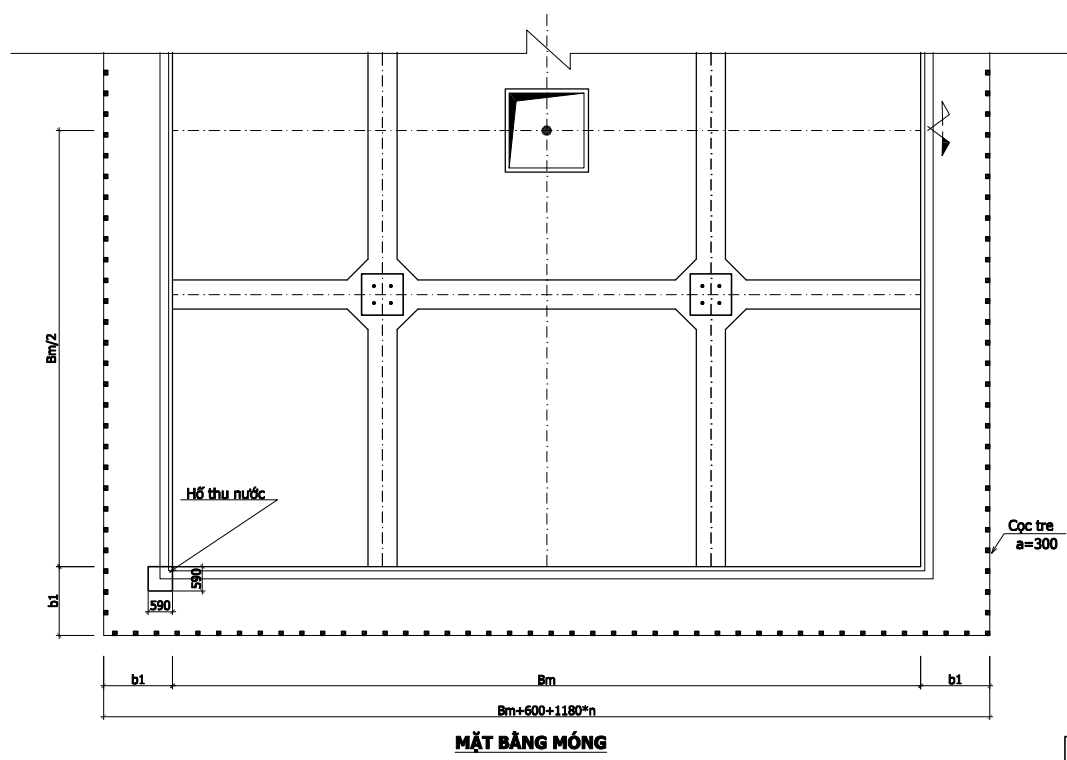
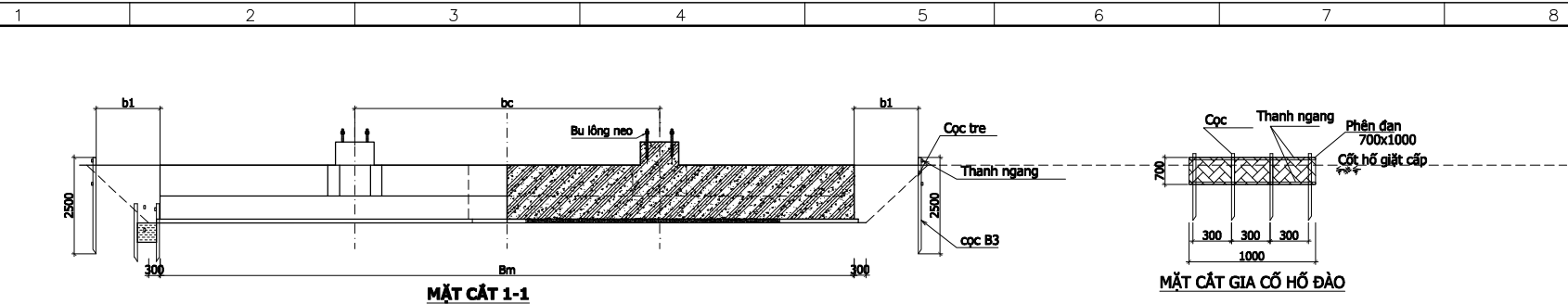
3 lớp thép a100



MẶT CẮT 5-5

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			ĐƯỜNG DÂY 220KV	
			PHẦN XÂY DỰNG	
CHI TIẾT CỐT THÉP			BCKTKT: 1/2026 TỶ LỆ: 04TV.SCL2026-XD. 05	
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái			
CNTK	Lê Thanh Sơn			
CTTK.XD	Tổng Văn Nam			
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn			
Thiết kế	Tổng Văn Nam			

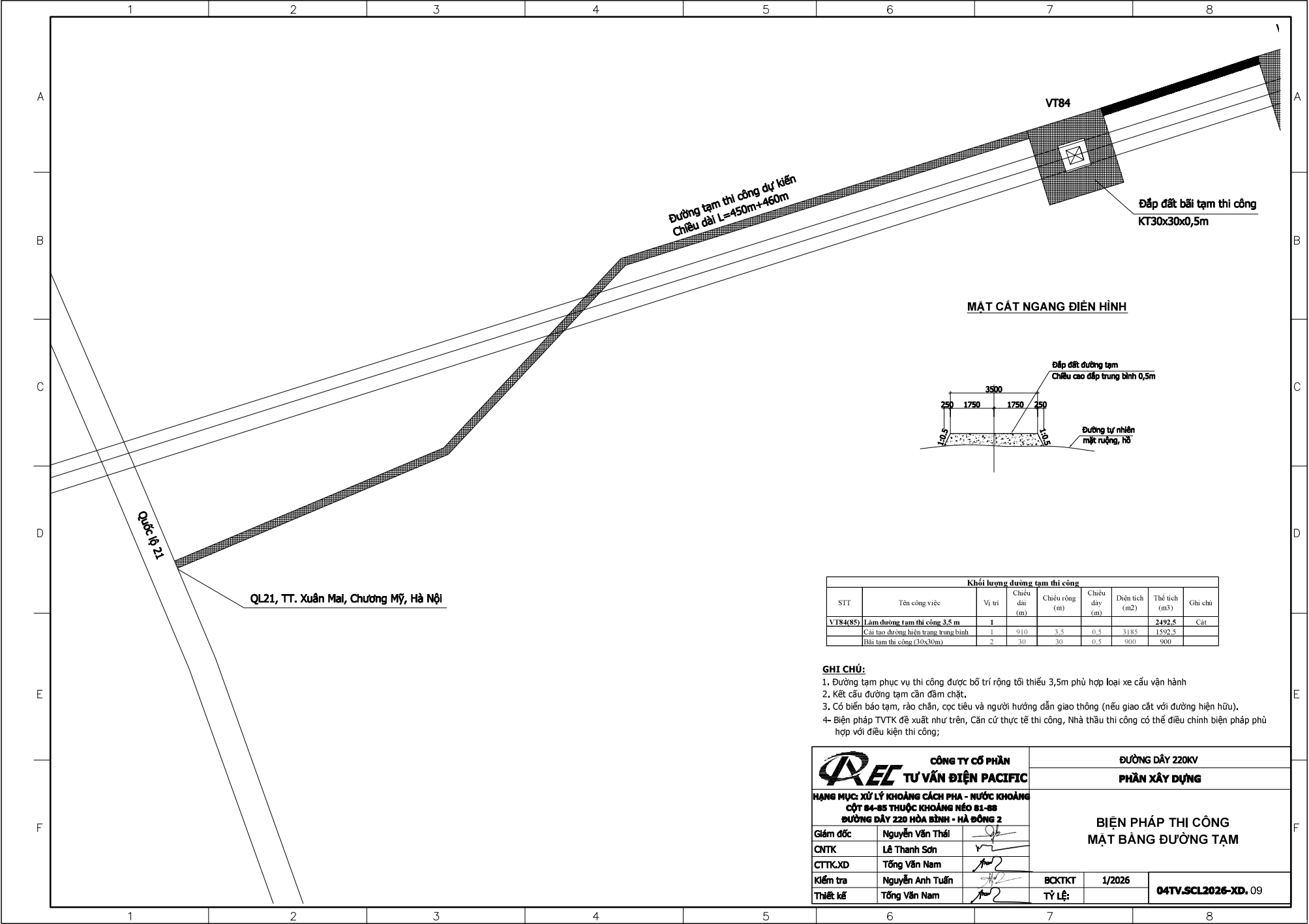
	1	2	3	4	5	6	7	8																																																																																																																																																																																																							
A	<table><tr><th colspan="8">BẢNG KÊ THÉP MÓNG</th></tr><tr><th>Số hiệu</th><th>Hình dáng và kích thước (mm)</th><th>Đường kính và chủng loại</th><th>Chiều dài 1 thanh (mm)</th><th>Số lượng</th><th>Tổng chiều dài (m)</th><th>Tổng khối lượng (kg)</th><th>Ghi chú</th></tr><tr><td>1</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>9200</td><td>92</td><td>846,40</td><td>751,6</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>11200</td><td>72</td><td>806,40</td><td>716,08</td><td></td></tr><tr><td>3</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>3200</td><td>184</td><td>588,80</td><td>522,85</td><td></td></tr><tr><td>4</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>3600</td><td>144</td><td>518,40</td><td>460,34</td><td></td></tr><tr><td>5</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>4050</td><td>20</td><td>81,00</td><td>71,93</td><td></td></tr><tr><td>6</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>5050</td><td>20</td><td>101,00</td><td>89,69</td><td></td></tr><tr><td>7</td><td></td><td>φ12 CB400V</td><td>560</td><td>382</td><td>213,92</td><td>189,96</td><td></td></tr><tr><td>8</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>9200</td><td>24</td><td>220,80</td><td>544,49</td><td></td></tr><tr><td>9</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>11200</td><td>24</td><td>268,80</td><td>662,86</td><td></td></tr><tr><td>10</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>9200</td><td>4</td><td>36,80</td><td>90,75</td><td></td></tr><tr><td>11</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>11200</td><td>4</td><td>44,80</td><td>110,48</td><td></td></tr><tr><td>12</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>3800</td><td>168</td><td>638,40</td><td>393,89</td><td></td></tr><tr><td>13</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>4600</td><td>128</td><td>588,80</td><td>1451,98</td><td></td></tr><tr><td>14</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>900</td><td>216</td><td>194,40</td><td>119,94</td><td></td></tr><tr><td>15</td><td></td><td>φ10 CB240T</td><td>3760</td><td>76</td><td>285,76</td><td>176,31</td><td></td></tr><tr><td>16</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>1060</td><td>304</td><td>322,24</td><td>198,82</td><td></td></tr><tr><td>17</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>1060</td><td>86</td><td>91,16</td><td>56,25</td><td></td></tr><tr><td>18</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>6950</td><td>16</td><td>111,20</td><td>274,22</td><td></td></tr><tr><td>19</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>6950</td><td>16</td><td>111,20</td><td>274,22</td><td></td></tr><tr><td>20</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>2960</td><td>116</td><td>343,36</td><td>211,85</td><td></td></tr><tr><td>21</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>6950</td><td>8</td><td>55,60</td><td>137,11</td><td></td></tr><tr><td>22</td><td></td><td>φ10 CB400V</td><td>660</td><td>40</td><td>26,40</td><td>16,29</td><td></td></tr></table>								BẢNG KÊ THÉP MÓNG								Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú	1		φ12 CB400V	9200	92	846,40	751,6		2		φ12 CB400V	11200	72	806,40	716,08		3		φ12 CB400V	3200	184	588,80	522,85		4		φ12 CB400V	3600	144	518,40	460,34		5		φ12 CB400V	4050	20	81,00	71,93		6		φ12 CB400V	5050	20	101,00	89,69		7		φ12 CB400V	560	382	213,92	189,96		8		φ20 CB400V	9200	24	220,80	544,49		9		φ20 CB400V	11200	24	268,80	662,86		10		φ20 CB400V	9200	4	36,80	90,75		11		φ20 CB400V	11200	4	44,80	110,48		12		φ10 CB400V	3800	168	638,40	393,89		13		φ20 CB400V	4600	128	588,80	1451,98		14		φ10 CB400V	900	216	194,40	119,94		15		φ10 CB240T	3760	76	285,76	176,31		16		φ10 CB400V	1060	304	322,24	198,82		17		φ10 CB400V	1060	86	91,16	56,25		18		φ20 CB400V	6950	16	111,20	274,22		19		φ20 CB400V	6950	16	111,20	274,22		20		φ10 CB400V	2960	116	343,36	211,85		21		φ20 CB400V	6950	8	55,60	137,11		22		φ10 CB400V	660	40	26,40	16,29								
BẢNG KÊ THÉP MÓNG																																																																																																																																																																																																															
Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú																																																																																																																																																																																																								
1		φ12 CB400V	9200	92	846,40	751,6																																																																																																																																																																																																									
2		φ12 CB400V	11200	72	806,40	716,08																																																																																																																																																																																																									
3		φ12 CB400V	3200	184	588,80	522,85																																																																																																																																																																																																									
4		φ12 CB400V	3600	144	518,40	460,34																																																																																																																																																																																																									
5		φ12 CB400V	4050	20	81,00	71,93																																																																																																																																																																																																									
6		φ12 CB400V	5050	20	101,00	89,69																																																																																																																																																																																																									
7		φ12 CB400V	560	382	213,92	189,96																																																																																																																																																																																																									
8		φ20 CB400V	9200	24	220,80	544,49																																																																																																																																																																																																									
9		φ20 CB400V	11200	24	268,80	662,86																																																																																																																																																																																																									
10		φ20 CB400V	9200	4	36,80	90,75																																																																																																																																																																																																									
11		φ20 CB400V	11200	4	44,80	110,48																																																																																																																																																																																																									
12		φ10 CB400V	3800	168	638,40	393,89																																																																																																																																																																																																									
13		φ20 CB400V	4600	128	588,80	1451,98																																																																																																																																																																																																									
14		φ10 CB400V	900	216	194,40	119,94																																																																																																																																																																																																									
15		φ10 CB240T	3760	76	285,76	176,31																																																																																																																																																																																																									
16		φ10 CB400V	1060	304	322,24	198,82																																																																																																																																																																																																									
17		φ10 CB400V	1060	86	91,16	56,25																																																																																																																																																																																																									
18		φ20 CB400V	6950	16	111,20	274,22																																																																																																																																																																																																									
19		φ20 CB400V	6950	16	111,20	274,22																																																																																																																																																																																																									
20		φ10 CB400V	2960	116	343,36	211,85																																																																																																																																																																																																									
21		φ20 CB400V	6950	8	55,60	137,11																																																																																																																																																																																																									
22		φ10 CB400V	660	40	26,40	16,29																																																																																																																																																																																																									
B	<table><tr><th colspan="8">BẢNG KÊ THANG TRÈO</th></tr><tr><th>Số hiệu</th><th>Hình dáng và kích thước (mm)</th><th>Đường kính và chủng loại</th><th>Chiều dài 1 thanh (mm)</th><th>Số lượng</th><th>Tổng chiều dài (m)</th><th>Tổng khối lượng (kg)</th><th>Ghi chú</th></tr><tr><td>TT</td><td></td><td>φ20 CB400V</td><td>900</td><td>40</td><td>36,00</td><td>88,78</td><td>01 móng</td></tr><tr><td colspan="4">Tổng khối lượng (kg)</td><td>1</td><td></td><td>88,78</td><td></td></tr></table>								BẢNG KÊ THANG TRÈO								Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú	TT		φ20 CB400V	900	40	36,00	88,78	01 móng	Tổng khối lượng (kg)				1		88,78																																																																																																																																																																								
BẢNG KÊ THANG TRÈO																																																																																																																																																																																																															
Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú																																																																																																																																																																																																								
TT		φ20 CB400V	900	40	36,00	88,78	01 móng																																																																																																																																																																																																								
Tổng khối lượng (kg)				1		88,78																																																																																																																																																																																																									
C	<table><tr><th colspan="8">BẢNG KÊ TƯỜNG BAO CỦA 01 MÓNG</th></tr><tr><th>Số hiệu</th><th>Hình dáng và kích thước (mm)</th><th>Đường kính và chủng loại</th><th>Chiều dài 1 thanh (mm)</th><th>Số lượng</th><th>Tổng chiều dài (m)</th><th>Tổng khối lượng (kg)</th><th>Ghi chú</th></tr><tr><td>1</td><td></td><td>φ12 CB400</td><td>4100</td><td>412</td><td>1689,20</td><td>1500,01</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>φ12 CB400</td><td>41560</td><td>21</td><td>872,76</td><td>775,01</td><td></td></tr><tr><td>17</td><td></td><td>φ10 CB400</td><td>320</td><td>131</td><td>41,91</td><td>25,86</td><td></td></tr><tr><td colspan="6">Khối lượng bê tông tường bao</td><td>32,32</td><td>m3</td></tr></table>								BẢNG KÊ TƯỜNG BAO CỦA 01 MÓNG								Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú	1		φ12 CB400	4100	412	1689,20	1500,01		2		φ12 CB400	41560	21	872,76	775,01		17		φ10 CB400	320	131	41,91	25,86		Khối lượng bê tông tường bao						32,32	m3																																																																																																																																																							
BẢNG KÊ TƯỜNG BAO CỦA 01 MÓNG																																																																																																																																																																																																															
Số hiệu	Hình dáng và kích thước (mm)	Đường kính và chủng loại	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)	Ghi chú																																																																																																																																																																																																								
1		φ12 CB400	4100	412	1689,20	1500,01																																																																																																																																																																																																									
2		φ12 CB400	41560	21	872,76	775,01																																																																																																																																																																																																									
17		φ10 CB400	320	131	41,91	25,86																																																																																																																																																																																																									
Khối lượng bê tông tường bao						32,32	m3																																																																																																																																																																																																								
D																																																																																																																																																																																																															
E	GHI CHÚ: 1- Xem kết hợp với bảng tổng kê cột ,móng, bu lông neo và bản đế cột thép . 2- Bê tông móng, giằng móng, tường bao cấp độ bền B20 (M250#) đá 1x2cm; bê tông lát cấp độ bền B7.5 (M100) đá 4x6cm theo TCVN 5574-2018 3- Cốt thép nhóm CB240-T (≤10) có giới hạn chảy Rs=240 N/mm², nhóm CB400-V (≥10) có giới hạn chảy Rs=400 N/mm² vận đến theo TCVN 1651-2018 hoặc có cường độ tương đương 4- Đất đào móng thừa được đắp vào móng (bở lổc). Tạo dốc 2%-5% từ tâm móng đất đắp từng lớp dày 20-30cm, yêu cầu đầm đạt dung trọng $\gamma \geq 1,5 \text{ T/m}^3$ (hệ số $k \geq 0,85$) 5_ Nếu có xây tường bao, vật liệu xây bằng đá hộc dày 300mm (hoặc vật liệu địa phương có cường độ $\geq 75\text{N/mm}^2$), vữa xm M75. 6_ Thanh thép số 9a bố trí so le (không bố trí thanh 9 lớp đầu lưới thép gia cố). 7_ Thép chống số 7 bố trí theo chu vi bản móng từ ngoài vào trong. 8_ Lớp bê tông bảo vệ cốt thép bản móng 50mm, trụ móng 50mm. 9_ Trong quá trình thi công cắt, uốn, nối thép theo quy phạm hiện hành và thực tế hiện trường. 10_ Khi thi công nếu có sự sai khác cần báo cho Chủ đầu tư và TV thiết kế biết xử lý. 11_ b: chiều cao nhỏ lên của bu lông neo so với mặt móng 15- Theo TCVN 4447-2012: Công tác đất- thi công và nghiệm thu 16- Quyết định 60-QĐ-EVN ngày 17-2-2014: Quy định quản lý chất lượng công trình trong Tập đoàn điện lực Việt Nam 17- yêu cầu cát: Khối lượng thể tích xấp $\geq 1200\text{kg/m}^3$, Dung trọng tự nhiên $\geq 1,7\text{T/m}^3$; Góc ma sát ≥ 15 độ 18- yêu cầu vôi địa kỹ thuật ART15: cường độ chịu kéo 15 kN/m; độ đàn dài khi đứt 45/75%; kích thước lỗ 90 μm.																																																																																																																																																																																																														
F	<table><tr><td colspan="4"></td><td colspan="4">CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC</td></tr><tr><td colspan="4">HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2</td><td colspan="4"></td></tr><tr><td>Giám đốc</td><td>Nguyễn Văn Thái</td><td></td><td colspan="5"><table><tr><th colspan="4">BẢNG THÔNG KÊ THÉP</th></tr><tr><th colspan="4">VỊ TRÍ 84;85</th></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td><td rowspan="6">BCKTKT</td><td rowspan="6">1/2026</td><td rowspan="6">04TV.SCL2026-XD. 05A</td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>CNTK</td><td>Lê Thanh Sơn</td><td></td></tr><tr><td>CTTK.XD</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Nguyễn Anh Tuấn</td><td></td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr></table></td></tr><tr><td colspan="4"></td><td colspan="4"></td></tr></table>												CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC				HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2								Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		<table><tr><th colspan="4">BẢNG THÔNG KÊ THÉP</th></tr><tr><th colspan="4">VỊ TRÍ 84;85</th></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td><td rowspan="6">BCKTKT</td><td rowspan="6">1/2026</td><td rowspan="6">04TV.SCL2026-XD. 05A</td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>CNTK</td><td>Lê Thanh Sơn</td><td></td></tr><tr><td>CTTK.XD</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Nguyễn Anh Tuấn</td><td></td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr></table>					BẢNG THÔNG KÊ THÉP				VỊ TRÍ 84;85				Kiểm tra	Tổng Văn Nam		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 05A	Thiết kế	Tổng Văn Nam		CNTK	Lê Thanh Sơn		CTTK.XD	Tổng Văn Nam		Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn		Thiết kế	Tổng Văn Nam																																																																																																																																																			
				CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC																																																																																																																																																																																																											
HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2																																																																																																																																																																																																															
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		<table><tr><th colspan="4">BẢNG THÔNG KÊ THÉP</th></tr><tr><th colspan="4">VỊ TRÍ 84;85</th></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td><td rowspan="6">BCKTKT</td><td rowspan="6">1/2026</td><td rowspan="6">04TV.SCL2026-XD. 05A</td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>CNTK</td><td>Lê Thanh Sơn</td><td></td></tr><tr><td>CTTK.XD</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Nguyễn Anh Tuấn</td><td></td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Tổng Văn Nam</td><td></td></tr></table>					BẢNG THÔNG KÊ THÉP				VỊ TRÍ 84;85				Kiểm tra	Tổng Văn Nam		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 05A	Thiết kế	Tổng Văn Nam		CNTK	Lê Thanh Sơn		CTTK.XD	Tổng Văn Nam		Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn		Thiết kế	Tổng Văn Nam																																																																																																																																																																												
BẢNG THÔNG KÊ THÉP																																																																																																																																																																																																															
VỊ TRÍ 84;85																																																																																																																																																																																																															
Kiểm tra	Tổng Văn Nam		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 05A																																																																																																																																																																																																										
Thiết kế	Tổng Văn Nam																																																																																																																																																																																																														
CNTK	Lê Thanh Sơn																																																																																																																																																																																																														
CTTK.XD	Tổng Văn Nam																																																																																																																																																																																																														
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn																																																																																																																																																																																																														
Thiết kế	Tổng Văn Nam																																																																																																																																																																																																														
	1	2	3	4	5	6	7	8																																																																																																																																																																																																							



TÍNH CHO 01 MÓNG						
Tên cọc	Tên móng	Chiều dài	Chiều rộng	Số lượng cọc B3 cọc 2,5m	Phân đan (m2)	Thanh ngang (m)
D222-46B	M13 D222-46B	9,3	11,3	208	112	318

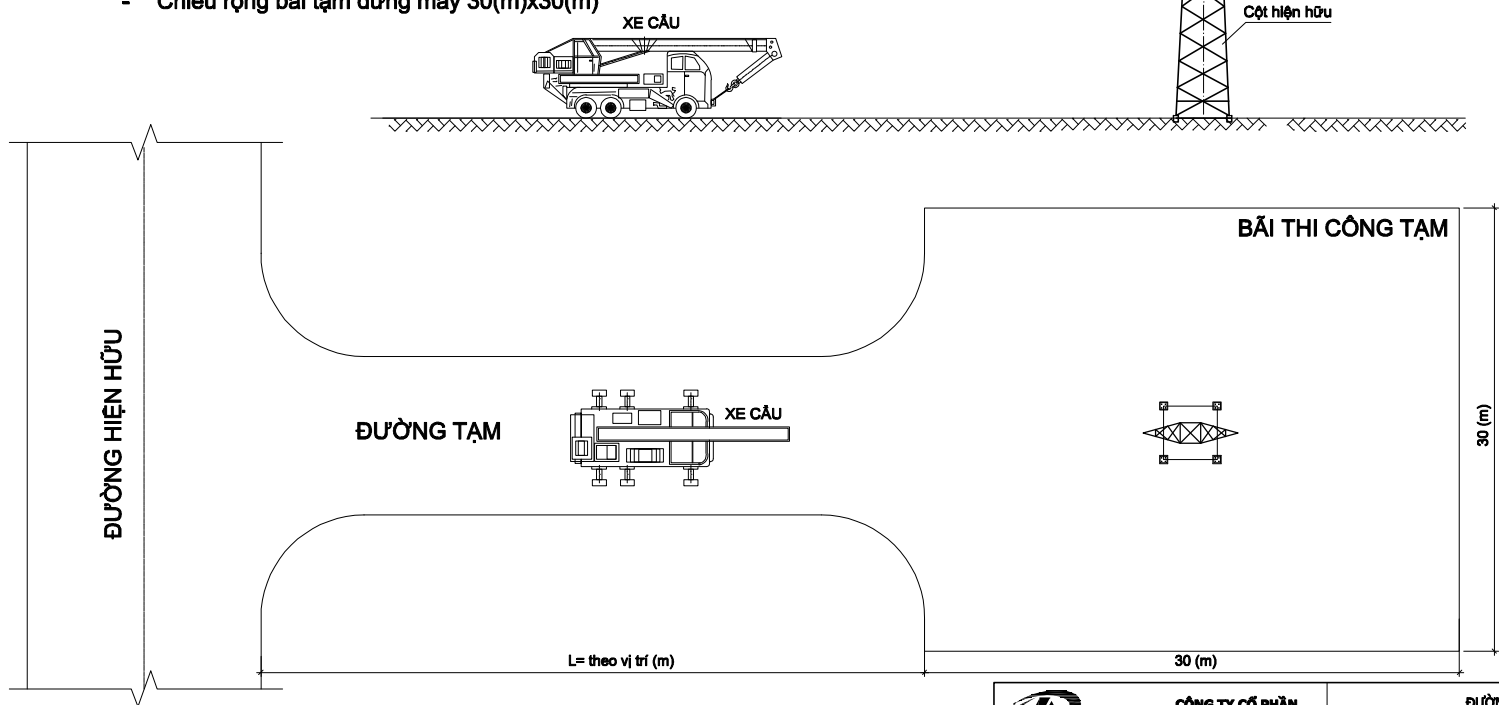
GHI CHÚ BIỆN PHÁP THI CÔNG:
1- Biện pháp TVTK đề xuất như trên, Căn cứ thực tế thi công, Nhà thầu thi công có thể điều chỉnh biện pháp phù hợp với điều kiện thi công;
2- Nhà thầu trước khi công trình biện pháp thi công Chủ đầu tư phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			ĐƯỜNG DÂY 220KV	
			PHẦN XÂY DỰNG	
			BIỆN PHÁP THI CÔNG	
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		BCKTKT	1/2026
CNTK	Lê Thanh Sơn		TỶ LỆ:	
CTTK.XD	Tổng Văn Nam		04TV.SCL2026-XD. 06	
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn			
Thiết kế	Tổng Văn Nam			



CÔNG TÁC CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị mặt bằng thi công tạm, làm đường tạm cho xe vào vị trí móng.
- Tập kết thiết bị, máy móc, và vật tư cho công trình:
- Chiều dài đường tạm L=....(m)
- Chiều rộng bãi tạm đứng máy 30(m)x30(m)



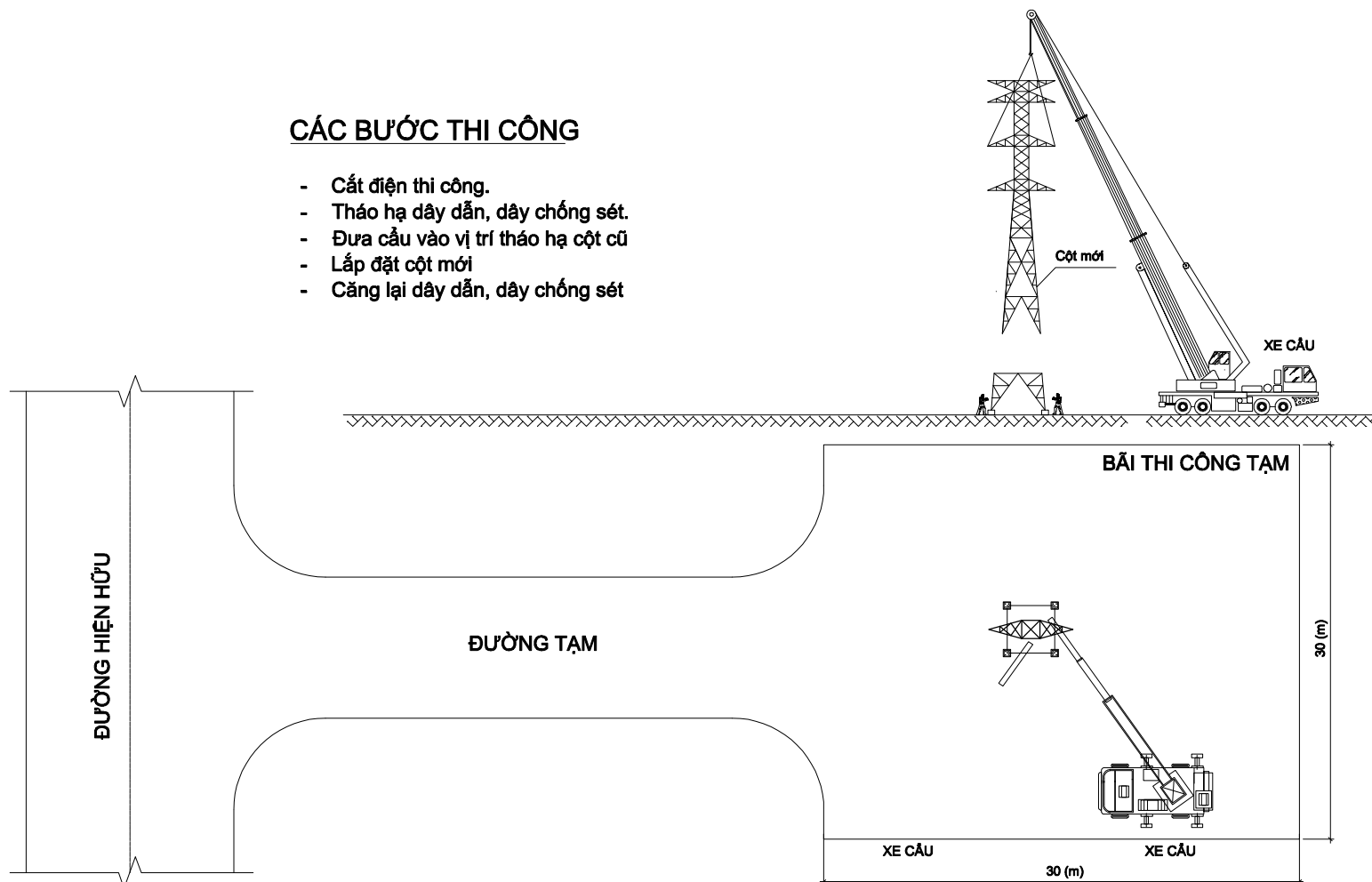
GHI CHÚ:

1- Biện pháp TVTK đề xuất như trên, Căn cứ thực tế thi công, Nhà thầu thi công có thể điều chỉnh biện pháp phù hợp với điều kiện thi công;

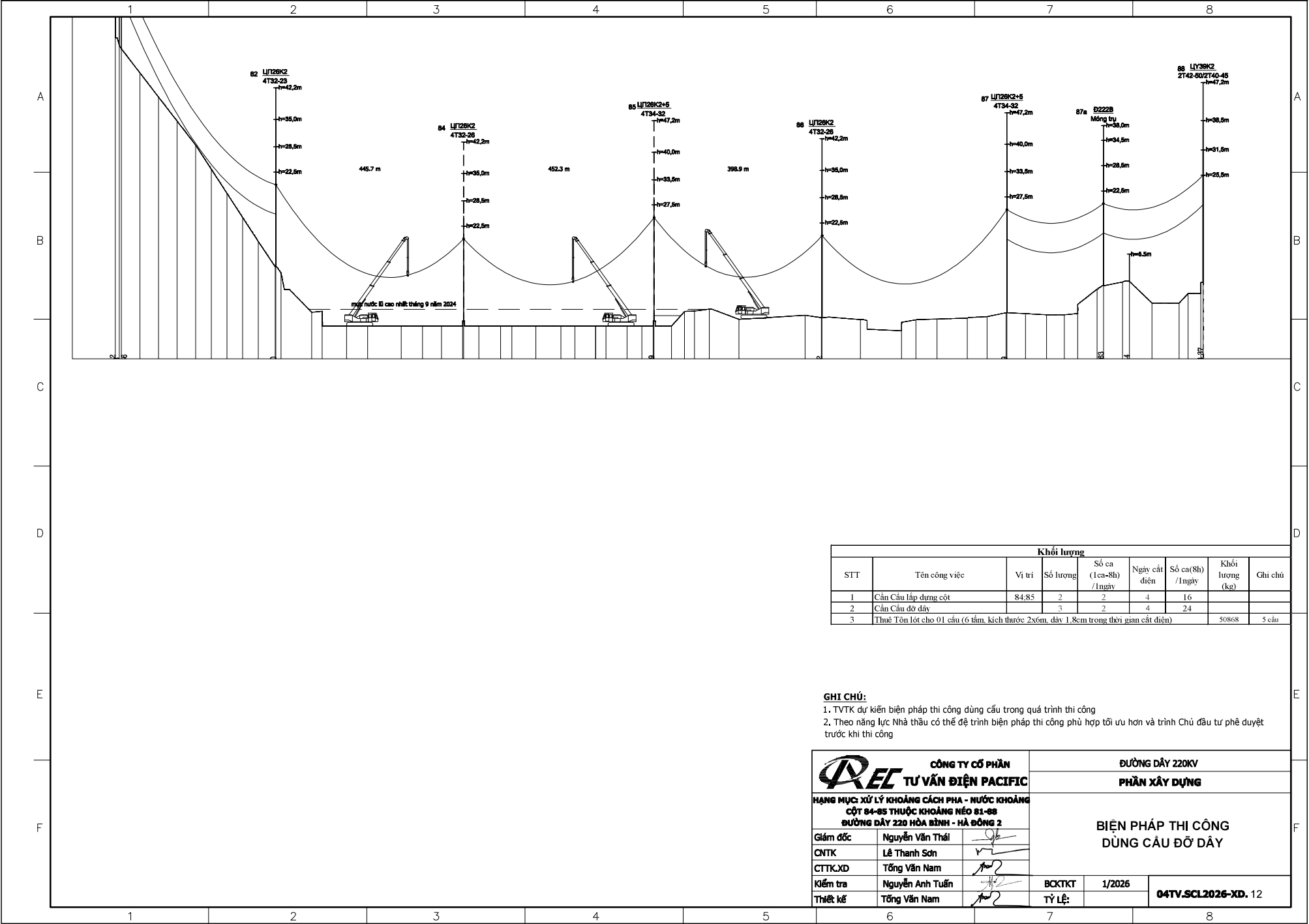
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC			ĐƯỜNG DÂY 220KV	
HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			PHẦN XÂY DỰNG	
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		BIỆN PHÁP THI CÔNG MẶT BẰNG ĐƯỜNG TẠM	
CNTK	Lê Thanh Sơn			
CTTK.XD	Tổng Văn Nam			
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn			
Thiết kế	Tổng Văn Nam		BCKTKT	1/2026
			TỶ LỆ:	04TV.SCL2026-XD. 10

CÁC BƯỚC THI CÔNG

- Cắt điện thi công.
- Tháo hạ dây dẫn, dây chống sét.
- Đưa cầu vào vị trí tháo hạ cột cũ
- Lắp đặt cột mới
- Căng lại dây dẫn, dây chống sét



CÔNG TY CỔ PHẦN			ĐƯỜNG DÂY 220KV		
TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC			PHẦN XÂY DỰNG		
HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐÔNG 2			BIỆN PHÁP THI CÔNG MẶT BẰNG ĐƯỜNG TẠM		
Giám đốc	Nguyễn Văn Thái				
CNTK	Lê Thanh Sơn				
CTTK.XD	Tổng Văn Nam				
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn				
Thiết kế	Tổng Văn Nam		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 11
			TỶ LỆ:		



Khối lượng								
STT	Tên công việc	Vị trí	Số lượng	Số ca (1ca-8h) /Ngày	Ngày cắt diện	Số ca(8h) /Ngày	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1	Cần Cầu lắp dựng cột	84;85	2	2	4	16		
2	Cần Cầu dỡ dây		3	2	4	24		
3	Thuê Tồn lót cho 01 cầu (6 tấm, kích thước 2x6m, dày 1.8cm trong thời gian cắt điện)						50868	5 cầu

GHI CHÚ:
1. TVTK dự kiến biện pháp thi công dùng cầu trong quá trình thi công
2. Theo năng lực Nhà thầu có thể đề trình biện pháp thi công phù hợp tối ưu hơn và trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi thi công

 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN PACIFIC	ĐƯỜNG DÂY 220KV			
	PHẦN XÂY DỰNG			
	HẠNG MỤC XỬ LÝ KHOẢNG CÁCH PHA - NƯỚC KHOẢNG CỘT 84-85 THUỘC KHOẢNG NẾO 81-88 ĐƯỜNG DÂY 220 HÒA BÌNH - HÀ ĐỒNG 2			
	BIỆN PHÁP THI CÔNG DÙNG CẦU ĐỖ DÂY			
	Giám đốc	Nguyễn Văn Thái		
CNTK	Lê Thanh Sơn			
CTTK.XD	Tổng Văn Nam			
Kiểm tra	Nguyễn Anh Tuấn			
Thiết kế	Tổng Văn Nam			
		BCKTKT	1/2026	04TV.SCL2026-XD. 12
		TỶ LỆ:		